

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II/2026**

Đắk Lắk, tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý II/2026 tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2026)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026)
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.641.406.772	271.216.651.240
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	61.138.820.228	99.116.279.585
111	1. Tiền		51.059.916.228	79.116.279.585
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.078.904.000	20.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		36.332.163.397	11.202.760.780
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	V.2	36.332.163.397	11.202.760.780
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.322.619.021	22.187.958.792
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	31.740.981.568	26.845.944.391
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	12.207.791.117	13.485.296.416
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	5.677.596.716	3.604.748.365
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(22.303.750.380)	(21.748.030.380)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	118.793.348.129	137.058.197.023
141	1. Hàng tồn kho		119.194.906.624	137.459.755.518
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(401.558.495)	(401.558.495)
150	V. Tài sản sinh học ngắn hạn		17.886.653.544	-
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		-	-
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	V.8	17.886.653.544	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		2.167.802.453	1.651.455.060
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	V.9.1	846.248.795	817.488.419
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		115.995.793	813.794.966
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.18	1.205.557.865	20.171.675
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.114.454.392.252	2.136.063.323.862
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.100.000	2.100.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	V.10	2.711.518.671	2.711.518.671
216	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.709.418.671)	(2.709.418.671)
220	II. Tài sản cố định		886.299.156.361	737.777.696.397
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	870.407.359.328	721.828.297.079
222	- Nguyên giá		1.633.253.061.402	1.455.004.666.136
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(762.845.702.074)	(733.176.369.057)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.12	15.891.797.033	15.949.399.318
228	- Nguyên giá		18.347.843.691	18.352.945.976
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.456.046.658)	(2.403.546.658)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn		-	-
240	IV. Bất động sản đầu tư		-	-
250	V. Tài sản dở dang dài hạn		532.594.870.028	649.559.855.255
251	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	532.594.870.028	649.559.855.255
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	V.14	683.798.255.031	735.346.459.320
261	1. Đầu tư vào công ty con		336.936.495.284	388.387.995.284
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		339.120.808.995	339.120.808.995
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.939.327.297	7.939.327.297
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(198.376.545)	(101.672.256)
270	VII. Tài sản dài hạn khác		11.760.010.832	13.377.212.890
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	V.9.2	11.721.602.388	13.294.681.720
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		38.408.444	82.531.170
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.378.095.799.024	2.407.279.975.102

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/06/2026)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2026)
1	2	3	4	
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		679.482.745.880	719.462.608.658
310	I. Nợ ngắn hạn		312.738.525.444	279.960.054.489
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	51.673.198.194	44.296.027.961
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	11.751.120.815	15.400.615.661
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	V.17	26.333.772.475	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	V.18	15.662.098.253	23.666.025.674
315	5. Phải trả người lao động	V.19	42.038.200.840	70.912.375.420
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	8.102.362.802	7.007.508.417
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	V.21	27.200.124.270	29.109.561.375
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.22.1	33.769.095.627	30.547.696.425
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.23.1	24.000.000.000	22.500.000.000
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.24	72.208.552.169	36.520.243.556
330	II. Nợ dài hạn		366.744.220.436	439.502.554.169
338	1. Phải trả dài hạn khác	V.22.2	17.736.033.562	76.106.864.008
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23.2	344.950.194.400	359.337.697.687
344	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.057.992.474	4.057.992.474
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.25	1.698.613.053.144	1.687.817.366.444
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		76.185.301.491	53.247.622.491
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.427.751.653	76.569.743.953
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		116.503.020	110.813.425
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		64.311.248.633	76.458.930.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.378.095.799.024	2.407.279.975.102

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Hoàng Thị Thu Thương

Kế toán trưởng



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II/2026 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	160.001.973.026	117.421.603.986	328.649.970.343	241.800.053.291
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	93.333.450	-	93.333.450
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.001.973.026	117.328.270.536	328.649.970.343	241.706.719.841
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	153.460.183.844	102.022.730.298	310.948.917.460	224.096.264.971
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.541.789.182	15.305.540.238	17.701.052.883	17.610.454.870
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-	-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	29.179.096.213	2.158.552.278	80.346.695.941	65.890.403.988
23	8. Chi phí tài chính	VI.4	9.927.897.524	2.137.846.121	18.492.534.452	8.223.942.713
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.244.363.389	2.020.871.389	17.520.975.717	7.967.312.683
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	3.035.880.887	2.652.107.809	5.192.911.988	4.624.997.392
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	5.595.569.144	5.405.228.164	14.151.299.164	13.592.870.851
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17.161.537.840	7.268.910.422	60.211.003.220	57.059.047.902
31	12. Thu nhập khác	VI.7	1.980.720.582	2.938.333.625	4.677.384.652	8.319.242.165
32	13. Chi phí khác	VI.8	396.330.205	117.365.114	533.016.513	306.820.608
40	14. Lợi nhuận khác		1.584.390.377	2.820.968.511	4.144.368.139	8.012.421.557
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.745.928.217	10.089.878.933	64.355.371.359	65.071.469.459
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			9.214.765.537		11.652.936.503
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		44.122.726		44.122.726	216.306.867
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.701.805.491	875.113.396	64.311.248.633	53.202.226.089

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II/2026 tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		327.508.079.882	238.288.613.640
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(193.448.935.559)	(120.642.091.042)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(113.322.186.640)	(63.569.157.326)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(17.812.301.745)	(9.154.837.391)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.000.000.000)	(2.600.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.666.132.449	10.727.333.335
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.633.972.155)	(168.827.692.127)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(99.043.183.768)	(115.777.830.911)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.544.905.227)	(44.850.066.181)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		364.000.000	10.962.761.060
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(65.001.000.000)	(46.911.432)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		50.000.000.000	184.547.381
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	(250.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		52.451.182.423	179.150.520.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.347.520.003	1.586.415.171
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		71.616.797.199	146.987.015.999
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	41.000.000.000	328.216.985.907
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(51.250.000.000)	(308.530.204.416)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.980.465)	(38.323.364.610)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(10.251.980.465)	(18.636.583.119)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(37.678.367.034)	12.572.601.969
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		99.116.279.585	67.896.735.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(299.092.323)	547.318.898
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	61.138.820.228	81.016.655.910

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Quý II/2026, kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/04/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri đã chuyển 1.928.375 USD lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2024; 1.063.701,9 USD lợi nhuận còn lại năm 2024 và bộ năm 2025 về Công ty mẹ (theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 03/01/2025);
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri đã chuyển 2.000.000 USD (2 đợt) từ nguồn vốn vay để hoàn vốn đầu tư cho Công ty mẹ (theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT ngày 26/02/2026). Công ty mẹ sử dụng để đầu tư cho các dự án trong nước.
- Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 04/12/2025, HĐQT đã thống nhất thông qua chủ trương cho Ban điều hành Công ty ký biên bản ghi nhớ và hợp đồng góp vốn với hai đối tác khác để thành lập Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên với tỷ lệ góp vốn là 33,33% điều lệ (Bảy tỷ đồng). Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 24/04/2026, HĐQT Dakruco thống nhất phương án chuyển đổi Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên thành Công ty TNHH MTV thuộc sở hữu của Dakruco (tức tỷ lệ sở hữu của Dakruco là 100,0%).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 03 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 công ty đầu tư dài hạn khác và 08 đơn vị trực thuộc hạch toán bảo sở/phụ thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/06/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mù cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
2.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mù cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên	Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Kiểm nghiệm, giám định sản phẩm nông nghiệp; bán buôn rau, quả, trái cây; đóng gói sản phẩm nông nghiệp...	100%	100%	100%			

Các công ty liên kết (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/06/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
2.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18, Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

3.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Đắk Lắk	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%
----	---------------------------------------	---	---	--------	--------	--------	--------	--------	--------

Công ty đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem thuyết minh V.14)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	30/06/2026			01/01/2026		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	9,57%	9,57%	9,57%	9,77%	9,77%	9,77%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Thôn Ea Mtá A, Xã Ea Ktur, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
2.	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Thôn Thống Nhất, Xã Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3.	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8, Phường Cư Bao, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5.	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20, tỉnh lộ 8, Xã Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
6.	Nhà máy chế biến mũ cao su	Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, Tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
7.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
8.	Nhà máy chế biến chi thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, Tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (riêng)

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (Quý II/2026) được so sánh với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

8. Nhân viên

Tại 30/06/2026, Công ty có 2.033 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2026 là 2.081 nhân viên).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ báo cáo Quý II/2026, kết thúc ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí, các giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản sinh học ngắn hạn

Là các quả thu hoạch được tạo ra từ các cây lâu năm là TSCĐ hữu hình (Như: cây sầu riêng, cây cau, cây cà phê). Toàn bộ chi phí nuôi trồng, chăm sóc, quản lý chung phân bổ,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn quả được thu hoạch được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Trường hợp, chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh không tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học cụ thể, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0	Năm thứ 20	-

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

9-C
N
J
K
T.Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả

khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.705.418.330	1.300.567.095
Tiền gửi không kỳ hạn	48.354.497.898	77.815.712.490
Các khoản tương đương tiền	10.078.904.000	20.000.000.000
- Quỹ tín dụng dụng cao su Đắk Lắk (i)	10.078.904.000	20.000.000.000
Cộng	61.138.820.228	99.116.279.585

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

(i) Hợp đồng tiền gửi số 05/2026/HĐTG QTDNDCS ngày 07/04/2026 kèm theo Phụ lục số 05/PLHĐTG-QTDNDCS kỳ hạn 01 tháng, có quy định lãi nhập gốc, khoản gốc là 10.000.000.000 đồng.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk		-	10.000.000.000	10.000.000.000
LẮK	25.101.520.548	25.101.520.548		
- Ngân hàng Vietinbank (Efast)	1.012.205	1.012.205		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	11.229.630.644	11.229.630.644	1.202.760.780	1.202.760.780
Cộng	36.332.163.397	36.332.163.397	11.202.760.780	11.202.760.780

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	27.983.407.068	23.088.369.891
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	-	9.989.067.800
- Công ty TNHH SX nguyên phụ liệu may Hải Hiền	2.900.000.000	3.028.241.700
- Công ty TNHH TMDV sản xuất Quán Quân	2.023.352.029	1.832.587.367
- Công ty TNHH Jeon Kyung Vina	2.651.263.180	-
- Weber-Schaer	1.293.018.854	
- Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	122.675.960	1.622.675.960
- Các đối tượng khác	18.993.097.045	6.615.797.064
Cộng	31.740.981.568	26.845.944.391

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	12.207.791.117	13.485.296.416
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su T2T	-	1.211.700.000
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
CEEBEE CHEMICALS SDN BHD	621.765.560	1.604.815.740
Công ty TNHH Trần Thái Linh	-	3.496.743.600
Công ty TNHH Cơ khí và xây lắp Hùng Tiến	1.113.000.000	
Các đối tượng khác	4.853.192.424	1.552.203.943
Cộng	12.207.791.117	13.485.296.416

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	5.677.596.716	(1.026.820.349)	3.604.748.365	(1.026.820.349)
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
Phải thu nhân viên về BHXH	1.922.442.485	-	893.864.399	-
Tạm ứng	2.021.568.711	-	964.135.323	-
Lãi dự thu	-	-	247.369.863	-
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	53.000.000	-	53.000.000	-
Phải thu khác	653.765.171	-	419.558.431	-
Cộng	5.677.596.716	(1.026.820.349)	3.604.748.365	(1.026.820.349)

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tại VP Công ty	22.260.365.380	21.704.645.380
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XD TM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy truyền thông RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
Công ty TNHH AGRITECHO	762.810.000	762.810.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
Trần Quế Lâm	11.700.000	
Công ty TNHH thương mại phát triển sản xuất N&M	544.020.000	
Tại Chi nhánh Khách sạn	43.385.000	43.385.000
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	7.060.000	7.060.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	22.133.000	22.133.000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	6.300.000	6.300.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
Cộng	22.303.750.380	21.748.030.380

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.305.361.392	(401.558.495)	13.829.603.984	(401.558.495)
Công cụ, dụng cụ	8.032.777.665	-	7.059.835.476	
Chi phí SX, KD dở dang	14.358.293.903	-	14.715.443.792	
Sản phẩm	61.704.028.645	-	97.614.057.497	
Hàng hóa	2.693.566.763	-	198.525.679	
Hàng gửi đi bán	1.100.878.256	-	4.042.289.090	
Cộng	119.194.906.624	(401.558.495)	137.459.755.518	(401.558.495)

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác;
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tới 30/06/2026 bao gồm: giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại chưa sản xuất ra thành phẩm;
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 3L, SVR CV60,
- Hàng hóa là bia, rượu, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty có 401.558.495 đồng là hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2026. Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2026.

8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quả cau	151.314.341	-
Cây keo (lấy gỗ)	446.838.105	
Quả sầu riêng	17.288.501.098	
Cộng	17.886.653.544	-

Gồm:

- Cây trồng lấy sản phẩm một lần: Cây keo (bao quanh lô, đồng) khi thanh lý sẽ lấy gỗ
- Cây trồng lâu năm cho quả định kỳ: Cây cau, cây sầu riêng

9. Chi phí chờ phân bổ**9.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	138.820.664	292.590.873
Bảo hiểm các loại	187.451.202	255.721.674
Sửa chữa, thay thế	256.551.642	147.645.013
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	263.425.287	121.530.859
Cộng	846.248.795	817.488.419

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

9.2. Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN (*)	4.517.104.529	4.637.693.099
Công cụ, dụng cụ	1.233.685.314	1.388.434.390
Sửa chữa, thay thế	5.102.264.461	6.362.087.147
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	868.548.084	906.467.084
Cộng	11.721.602.388	13.294.681.720

(*) Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (309 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

10. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan	-	-
Đầu tư cao su liên kết	2.709.418.671	2.709.418.671
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.314.690.364	2.314.690.364
- Nông trường cao su Phú Xuân	394.728.307	394.728.307
NMCB Chi thun (cọc tiền bình nước)	2.100.000	2.100.000
Cộng	2.711.518.671	2.711.518.671

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	325.929.827.975	282.593.283.262	86.310.853.707	3.689.395.269	755.793.430.287	687.875.636	1.455.004.666.136
Tăng trong năm	3.645.341.458	864.081.481	81.332.222	45.000.000	175.615.588.164	-	180.251.343.325
- Mua sắm trong năm	-	864.081.481	-	45.000.000	-	-	909.081.481
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.645.341.458		81.332.222		175.615.588.164		179.342.261.844
Giảm trong năm	-	(525.394.055)	(1.404.409.000)	(34.000.000)	(39.145.004)	-	(2.002.948.059)
- T/lý, nhượng bán	-	(525.394.055)	(1.404.409.000)	(34.000.000)	(39.145.004)	-	(2.002.948.059)
Số cuối kỳ	329.575.169.433	282.931.970.688	84.987.776.929	3.700.395.269	931.369.873.447	687.875.636	1.633.253.061.402
Khấu hao							
Số đầu năm	211.738.006.816	269.020.453.227	48.521.834.303	2.688.524.509	200.839.247.051	368.303.151	733.176.369.057
Chỉ thun							-
Khấu hao trong năm	4.067.739.615	5.316.209.556	2.173.581.233	31.960.959	20.022.710.550	42.221.460	31.654.423.373
Giảm trong năm	-	(518.894.054)	(1.400.327.737)	(34.000.000)	(31.868.565)	-	(1.985.090.356)
- T/lý, nhượng bán	-	(518.894.054)	(1.400.327.737)	(34.000.000)	(31.868.565)	-	(1.985.090.356)
do điều chỉnh theo GTDN	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	215.805.746.431	273.817.768.729	49.295.087.799	2.686.485.468	220.830.089.036	410.524.611	762.845.702.074
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	114.191.821.159	23.510.360.921	40.460.447.519	1.074.752.657	592.901.124.177	377.169.845	721.828.297.079
Số cuối kỳ	113.769.423.002	9.114.201.959	35.692.689.130	1.013.909.801	710.539.784.411	277.351.025	870.407.359.328

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.727.596.658	300.000.000	15.325.349.318	18.352.945.976
Mua sắm trong năm	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	5.102.285	5.102.285
Số cuối kỳ	2.727.596.658	300.000.000	15.320.247.033	18.347.843.691
Khấu hao				
Số đầu năm	2.103.546.658	300.000.000	-	2.403.546.658
Khấu hao trong năm	52.500.000	-	-	52.500.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.156.046.658	300.000.000	-	2.456.046.658
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	597.800.000	-	15.325.349.318	15.949.399.318
Số cuối kỳ	571.550.000	-	15.320.247.033	15.891.797.033

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Diện tích (ha)	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Đầu tư trồng cao su	3.299,14	512.751.475.026	641.404.016.089
Nông trường Phú Xuân	1.190,07	208.600.493.995	325.386.050.983
Vườn cây cao su trồng năm 2016			60.676.494.144
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89,00	19.174.459.123	72.545.083.795
Vườn cây cao su trồng năm 2018	180,34	34.801.552.727	48.739.564.762
Vườn cây cao su trồng năm 2019	182,90	31.365.888.076	29.415.696.786
Vườn cây cao su trồng năm 2020	321,63	56.537.893.825	52.566.418.340
Vườn cây cao su trồng năm 2021	416,20	65.578.682.520	60.472.942.758
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC		306.557.145	305.112.645
Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC		252.154.482	250.616.832
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		465.685.740	414.120.921
Vườn cây lâm nghiệp năm 2026 FSC		117.620.357	
Nông trường Cư K'pô	1.017,55	194.364.473.323	224.805.593.293
Vườn cây cao su trồng năm 2016			40.628.570.833
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	73.580.166.769	70.182.316.568
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	53.209.101.939	50.568.534.317
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	46.922.451.694	44.162.958.624
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	20.502.977.442	19.127.873.075
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		149.775.479	135.339.876
Nông trường 19/8	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*)	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
Nông trường Cư M'gar	1.005,70	100.973.842.908	82.399.707.013
Vườn cây cao su trồng năm 2018			3.897.208.111
Vườn cây cao su trồng năm 2019			17.311.378.999
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	18.631.394.400	16.064.028.319
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	17.410.361.676	1.998.345.309
Vườn cây cao su trồng năm 2024	27,80	2.286.375.906	27.178.643.374
Vườn cây cao su trồng năm 2025	763,79	33.644.120.768	15.368.237.248
Vườn cà phê trồng xen năm 2025		22.818.093.204	5.601.631.301
Vườn cà phê trồng xen năm 2026		5.601.631.301	581.865.653
Trồng mới năm 2025 - Cây cau		581.865.653	
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	85,25	13.695.411.123	6.481.222.483
Vườn sầu riêng trồng năm 2024	11,73	2.057.933.284	1.741.431.607
Vườn sầu riêng trồng năm 2025	50,05	5.019.070.060	3.467.724.235
Vườn cà phê trồng xen năm 2025	-	1.753.528.816	1.272.066.641
Vườn sầu riêng trồng năm 2026	23,47	577.704.034	
Vườn cà phê trồng xen năm 2026	-	4.287.174.929	
Đầu tư xây dựng cơ bản khác		6.147.983.879	1.674.616.683
Văn phòng Công ty		3.361.628.404	1.674.616.683
Nhà máy chế biến mủ cao su		2.786.355.475	
Cộng		532.594.870.028	649.559.855.255

(*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết định thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty 10.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

toán đủ tiền bồi thường cho Công ty theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện nay Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	336.936.495.284	(96.704.289)	373.367.735.543	388.387.995.284	-	507.436.224.681
- Công ty CP Cao su Đắknoruco	19.775.566.455	-	37.057.831.047	19.775.566.455	-	38.862.653.475
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	316.160.928.829	-	335.406.608.786	368.612.428.829	-	468.573.571.206
- Công ty TNHH Kiểm nghiệm và XK Nông sản Tây Nguyên (TNAE) (i)	1.000.000.000	(96.704.289)	903.295.711	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	339.120.808.995	(101.672.256)	445.470.760.828	339.120.808.995	(101.672.256)	435.969.627.033
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	331.155.361.846	-	438.102.000.000	331.155.361.846	-	428.220.000.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	101.672.256	(101.672.256)	-	101.672.256	(101.672.256)	-
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.368.760.828	7.863.774.893	-	7.749.627.033
Đầu tư vào đơn vị khác	7.939.327.297	-	7.329.137.965	7.939.327.297	-	9.344.686.560
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	7.939.327.297	-	7.329.137.965	7.939.327.297	-	9.344.686.560
Cộng	683.996.631.576	(198.376.545)	826.167.634.336	735.448.131.576	(101.672.256)	952.750.538.274

- Trừ Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk đã ngừng hoạt động và chờ giải thể (đã trích lập dự phòng khoản đầu tư này), các công ty còn lại đều kinh doanh có lãi và một số Công ty hàng năm đều chi trả tiền cổ tức.

(i) Theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT ngày 04/12/2025, HĐQT đã thống nhất thông qua chủ trương cho Ban điều hành Công ty ký biên bản ghi nhớ và hợp đồng góp vốn với hai đối tác khác để thành lập Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên với tỷ lệ góp vốn là 33,33% điều lệ (Bảy tỷ đồng). Tuy nhiên, tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 24/04/2026, HĐQT Dakruco thống nhất phương án chuyển đổi Công ty TNHH Kiểm nghiệm và Xuất khẩu nông sản Tây Nguyên thành Công ty TNHH MTV thuộc sở hữu của Dakruco (tức tỷ lệ sở hữu của Dakruco là 100,0%). Do mới đi vào hoạt động nên chưa có lãi, đã trích lập dự phòng khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung

Tình hình hoạt động	Số cuối kỳ			Số đầu năm			
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%	73,37%
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Kiểm nghiệm và XK Nông sản Tây Nguyên	Đang hoạt động		100,00%	100,00%			
Đầu tư vào Công ty liên kết							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	32.940.000	45,00%	45,00%			
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang chờ giải thể	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%	540.000	28,79%	28,79%
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	9,57%	9,57%	-	9,77%	9,77%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

Số cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 30/06/2026 là 6.000.000 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.364.036.606	211.940.125
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.364.036.606	211.940.125
Phải trả người bán là các đối tượng khác	50.309.161.588	44.084.087.836
Công ty TNHH Văn Chức	7.595.059.213	11.738.125.622
Công ty TNHH MTV Vương Khải	-	6.394.585.500
Công ty CP tổng công ty Sông Gianh	1.487.415.000	5.510.062.751
Công ty CP XNK phân bón Minh Tân	7.102.880.850	540.163.000
Công ty TNHH cao su T2T	5.856.195.450	
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	4.349.018.153	672.487.500
Các đối tượng khác	23.918.592.922	19.228.663.463
Cộng	51.673.198.194	44.296.027.961

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	11.751.120.815	15.400.615.661
Công ty TNHH cao su T2T	1.236.126.942	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Vận tải Quang Giảng	-	4.889.947.650
Các đối tượng khác	514.993.873	510.668.011
Cộng	11.751.120.815	15.400.615.661

(*) Xem thuyết minh số V.13

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	26.333.772.475	-
Cộng	26.333.772.475	-

Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026, cổ tức năm 2025 sẽ chi trả cho các cổ đông là 26.330.200.000 đồng (tương đương với tỷ lệ 1,69%/Cổ phiếu. Thời gian chi trả là trước trong năm 2026. Số cổ tức còn lại là của những kỳ trước chuyển sang do cổ đông chưa tới nhận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu năm		Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		371.487	2.354.362.664	2.354.292.775		441.376
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			581.814.942	581.814.942		
Thuế xuất, nhập khẩu			649.947	649.947		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		9.817.628.456		11.000.000.000	1.182.371.544	
Thuế thu nhập cá nhân		12.480.467	1.371.391.418	451.448.268		932.423.617
Thuế tài nguyên		5.723.134	16.974.313	21.401.021	3.014.646	4.311.072
Thuế nhà đất	20.171.675				20.171.675	
Tiền thuê đất		13.829.178.760	22.107.222.906	21.213.768.025		14.722.633.641
Các loại thuế khác		643.370	7.713.465	6.068.288		2.288.547
Phí và lệ phí						
Thuế nhập khẩu					-	
Cộng	20.171.675	23.666.025.674	26.440.129.655	35.629.443.266	1.205.557.865	15.662.098.253

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.355.371.359	65.071.469.459
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	-
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác	64.355.371.359	65.071.469.459
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	730.185.739	(3.653.120.522)
Điều chỉnh tăng	6.286.008.931	7.626.343.282
- Chi phí không hợp lệ	909.799.367	247.271.647
- Trích lập quỹ KHCN	-	-
- Chi phí lãi vay chuyển khấu trừ kỳ sau	-	-
- Chi thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách	41.000.000	40.800.000
- Doanh thu các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao lên tàu năm nay	1.292.920.474	3.921.156.400
- Giá vốn các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao lên tàu năm trước	4.042.289.090	3.417.115.235
Điều chỉnh giảm	5.555.823.192	11.279.463.804
- Doanh thu các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao lên tàu năm trước	4.454.944.936	4.498.649.568
- Giá vốn các lô hàng đã thông quan nhưng chưa giao lên tàu năm nay	1.100.878.256	4.035.959.185
- Chuyển lãi vay các năm trước chưa được trừ vào năm nay	-	2.744.855.051
Tổng thu nhập chịu thuế	65.085.557.098	61.418.348.937
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.399.478.627	1.798.276.758
- Chuyển lỗ	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	(14.313.921.529)	59.620.072.179
Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	-	11.924.014.436

19. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	42.038.200.840	70.912.375.420
Cộng	42.038.200.840	70.912.375.420

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc	7.793.408.293	6.732.194.839
- Trích trước chi phí lãi vay	3.039.350.688	3.013.923.289
- Chi phí quản lý trồng xen	-	1.360.834.000
- Chi phí phải trả khác	4.754.057.605	2.357.437.550
Cụm khách sạn Dakruco	15.643.744	21.639.665
- Chi phí phải trả khác	15.643.744	21.639.665
Nhà máy chế biến Chỉ thun	293.310.765	253.673.913
- Chi phí đồng phục, giới thiệu sản phẩm	18.000.000	78.000.000
- Chi phí xử lý chất thải nguy hại, nước thải sau sản xuất	15.305.455	30.788.969
- Chi phí phải trả khác	260.005.310	144.884.944
Cộng	8.102.362.802	7.007.508.417

21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hợp đồng hợp tác trồng xen	26.633.306.067	29.032.288.637
Doanh thu cho thuê tại Khách sạn Dakruco	566.818.203	77.272.738
Cộng	27.200.124.270	29.109.561.375

22. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn**22.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác các bên liên quan	1.718.853.330	2.047.405.190
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
- Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	1.718.853.330	2.047.405.190
Phải trả khác các đối tượng khác	32.050.242.297	28.500.291.235
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	-	24.446.403.457
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa)	27.759.561.185	
- Kinh phí công đoàn	1.609.543.556	1.370.330.706
- Cổ tức phải trả	-	5.552.940
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340.212.000	
- Phải trả khác	2.340.925.556	2.678.004.132
Cộng	33.769.095.627	30.547.696.425

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi tiết biến động số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 30/06/2026 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa	Số tiền
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	1.671.052.237.808
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLD chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trưng bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí cổ phần hóa	(3.370.559.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLD về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thủ lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
Đã nộp đợt 1 (ngày 20/06/2025)	(25.000.000.000)
Đã nộp đợt 2 (ngày 08/05/2026)	(24.446.403.457)
Phải trả về cổ phần hóa tại 30/06/2026	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK*Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh. Đắk Lắk***BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)***Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)**Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)***21.2 Dài hạn**

Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	17.736.033.562	76.106.864.008
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa)	-	54.655.211.872
- Bùi Thị Kim Anh	3.943.490.000	3.943.490.000
- Công ty Cổ phần Tâm An Đắk Lắk (*)	6.000.000	6.000.000
- Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk (*)	1.192.586.000	1.801.626.000
- Dương Đức Cường (*)	21.825.000	873.000.000
- Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận (*)	744.216.499	1.098.324.499
- Lưu Thanh Điệp (*)	1.178.520.000	1.178.520.000
- Công ty Cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	813.097.400	813.097.400
- Các đối tượng khác	9.836.298.663	11.737.594.237
Cộng	17.736.033.562	76.106.864.008

(*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**23.1. Ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	22.500.000.000	-	12.750.000.000	(11.250.000.000)	24.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả là bên khác	22.500.000.000	-	12.750.000.000	(11.250.000.000)	24.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đắk Lắk	22.500.000.000		12.750.000.000	(11.250.000.000)	24.000.000.000
Cộng	22.500.000.000	-	12.750.000.000	(11.250.000.000)	24.000.000.000

23.2. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	381.837.697.687	41.000.000.000	-	(53.887.503.287)	368.950.194.400
Vay dài hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	80.000.000.000	-	-	(40.000.000.000)	40.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	80.000.000.000			(40.000.000.000)	40.000.000.000
Vay dài hạn là bên khác	301.837.697.687	41.000.000.000	-	(13.887.503.287)	328.950.194.400
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Đắk Lắk (ii)	299.100.000.000	41.000.000.000		(11.250.000.000)	328.850.000.000
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	2.737.697.687			(2.637.503.287)	100.194.400
Cộng	381.837.697.687	41.000.000.000	-	(53.887.503.287)	368.950.194.400
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	22.500.000.000				24.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	359.337.697.687				344.950.194.400

- (i) Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ký ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa 40.000.000.000 đồng, mục đích: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư; lãi suất: 10,5%/năm tại thời điểm cho vay và được điều chỉnh theo lãi suất vay thả nổi của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong suốt thời hạn vay, thời hạn vay 60 tháng kể từ thời điểm giải ngân vốn vay cho từng lần vay. Bên vay sẽ cầm cố 6.000.000 cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk mà công ty đang sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đắk Lắk.

- Hợp đồng vay vốn số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-caosudaklak ngày 19/03/2025. Hạn mức vay không quá 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8ha) tại huyện Krông Búk và Cư Mgar từ giai đoạn 2015-2024. Bên vay thế chấp một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn vay là 120 tháng.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đắk Lắk. Hợp đồng vay vốn số 26.85.1002/2026-HĐCVTL/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 09/03/2026. Hạn mức vay 235.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới, chăm sóc cây cao su và trồng xen cà phê (729,17ha). Bên vay thế chấp một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn vay là 144 tháng. Lãi suất cố định 9,5% trong 12 tháng đầu theo chương trình tín dụng “ưu đãi lãi suất trung dài hạn” mã dealer 6C0160; Sau thời gian ưu đãi áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm thông thường 12 tháng trả lãi sau của NHCT + biện độ 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	70.922.240.845	35.447.380.565
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.286.311.324	1.072.862.991
Cộng	72.208.552.169	36.520.243.556

25. Vốn chủ sở hữu**25.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.558.000.000.000	53.247.622.491	76.569.743.953	1.687.817.366.444
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1.558.000.000.000	53.247.622.491	76.569.743.953	1.687.817.366.444
Số dư đầu năm nay	1.558.000.000.000	53.247.622.491	76.569.743.953	1.687.817.366.444
Tăng trong năm	-	22.937.679.000	64.311.248.633	87.248.927.633
Giảm trong năm	-	-	(76.453.240.933)	(76.453.240.933)
Số dư cuối năm nay	1.558.000.000.000	76.185.301.491	64.427.751.653	1.698.613.053.144

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%
Các cổ đông khác	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000	1,06%
Cộng	1.558.000.000.000	100,00%	1.558.000.000.000	100,00%

25.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu từ các bên liên quan	-	-
<i>(Xem thuyết minh VIII.1)</i>		
Doanh thu đối với các đối tượng khác	160.001.973.026	117.421.603.986
Doanh thu bán mủ cao su	106.214.331.728	63.405.993.253
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.721.595.017	5.735.630.911
Doanh thu sản phẩm chi thun, acid	40.194.805.281	28.222.383.540
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	6.776.553.122
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	7.206.327.581	12.802.873.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	664.913.419	478.169.778
Cộng	160.001.973.026	117.421.603.986

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	106.756.771.289	60.931.533.773
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.129.586.592	5.966.612.134
Giá vốn thành phẩm sợi chi thun	40.007.087.813	29.671.334.228
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	-	4.862.372.503
Giá vốn hợp tác xen canh và khác	566.738.150	590.877.660
Cộng	153.460.183.844	102.022.730.298

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.632.921	211.107.805
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.425.870.422	900.000.000
Lãi đầu tư cao su liên kết	-	561.857.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	391.592.870	303.846.595
Doanh thu tài chính khác	-	181.740.478
Cộng	29.179.096.213	2.158.552.278

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	9.244.363.389	1.955.797.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	418.190.500	84.043.152
Hoàn nhập dự phòng đầu tư cao su liên kết	-	-
Chi phí tài chính khác	265.343.635	98.005.669
Cộng	9.927.897.524	2.137.846.121

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên	52.246.070	24.038.912
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ	558.547.106	516.875.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.439.485	695.454
Chi phí bằng tiền khác	2.297.648.226	2.110.497.629
Cộng	3.035.880.887	2.652.107.809

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.544.489.239	3.297.139.336
Chi phí vật liệu, đồ dùng	305.290.771	399.239.943
Chi phí khấu hao	444.002.190	255.586.368
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	316.996.349	406.478.997
Chi phí bằng tiền khác	(1.015.209.405)	1.046.783.520
Cộng	5.595.569.144	5.405.228.164

7. Thu nhập khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	368.772.727	2.049.983.369
Thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, giao khoán cà phê	-	53.103.403
Thu nhập khác	1.611.947.855	835.246.853
Cộng	1.980.720.582	2.938.333.625

8. Chi phí khác

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	13.638	10.011.466
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT	99.896.654	492.519
Các khoản khác	296.419.913	106.861.129
Cộng	396.330.205	117.365.114

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Tiền thu từ đi vay	41.000.000.000	328.216.985.907
Cộng	41.000.000.000	328.216.985.907

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
2. Tiền trả nợ gốc vay	(51.250.000.000)	(308.530.204.416)
Cộng	(51.250.000.000)	(308.530.204.416)

VIII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	Chủ sở hữu
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Moldolkiri	Công ty con
Công ty TNHH Kiểm nghiệm và XK Nông sản Tây Nguyên (TNAE)	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

1.2 Giao dịch khác với bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định)		
Công ty CP Kỹ thuật cao su		
Mua cao su và amoniac	1.839.716.426	1.409.094.356
Dịch vụ khác	-	-
Mua nước uống	60.117.000	20.700.000
	1.899.833.426	1.429.794.356
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri	27.939.725.956	-
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	486.000.000	-
Công ty CP kỹ thuật cao su	28.425.725.956	-
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk	1.647.876.716	1.844.931.507

1.3 Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu khác	-	1.440.450
Công ty CP kỹ thuật cao su		1.440.450

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

1.4 Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tương đương tiền		
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	10.078.904.000	20.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	25.101.520.548	
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	-	-
Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông		
Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	26.049.930.400	
Phải trả người bán		
Công ty CP kỹ thuật cao su	1.364.036.606	211.940.125
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Cao su Dak Lak - Moldulkiri	1.718.853.330	2.047.405.190
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk (lãi dự thu)	101.520.548	76.136.986
Vay dài hạn		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	40.000.000.000	80.000.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay)		
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	863.136.987	1.481.547.946

2. Thu nhập của Ban điều hành

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 2 năm 2026			
			Tiền lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	150.360.000			150.360.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	120.858.000	20.600.000		141.458.000
3	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	90.306.000	20.600.000		110.906.000
4	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	89.856.000			89.856.000
5	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	87.052.000	18.745.000		105.797.000
6	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	20.600.000		20.600.000
7	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	66.864.000	20.600.000		87.464.000
8	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	89.856.000			89.856.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	50.544.000			50.544.000
10	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	61.855.000	20.600.000		82.455.000
11	Âu Quý Vinh	Thành viên BKS	46.692.000	10.616.000		57.308.000
	Tổng cộng		807.551.000	132.361.000	-	986.604.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (Quý II/2026)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý 2 năm 2025			
			Tiền lương	Thù lao	Cổ tức	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	140.640.000		1.230.000	140.640.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	114.240.000		492.000	114.240.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	30.597.000		1.156.200	30.597.000
4	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	87.597.000			87.597.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	81.312.000			81.312.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	58.209.000	58.209.000	861.000	116.418.000
7	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT				-
8	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT				-
9	Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng Ban kiểm soát	82.310.000			82.310.000
10	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	45.587.000			45.587.000
11	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	53.938.000	53.938.000	541.200	107.876.000
	Tổng cộng		694.430.000	112.147.000	4.280.400	806.577.000

3. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

4. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm trước Quý II/2025 kết thúc ngày 30/06/2025.

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Thomas

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐẮK LẮK**

NGUYỄN MINH